

1. Từ bối cảnh chung của khu vực và toàn cầu

Cùng với việc khắc phục hậu quả của cơn bão Linda tàn phá nhiều vùng phía nam của đất nước, VN phải lo chống chọi với cơn bão kinh tế - tài chính của châu Á và thế giới. Cơn bão này còn đáng ngại hơn rất nhiều.

Giờ đây nhiều nước châu Á, những “con rồng”, “con hổ” của một thời được nói đến như là sự thần kỳ kinh tế của vành đai năng động trong phát triển châu Á - Thái Bình Dương đang cảm nhận được lời cảnh báo của

John Maynard Keynes từ những năm 30 của thế kỷ này: "chẳng có gì hay ho có thể chờ đợi từ một tình hình...trong dự phóng phát triển của một nước là sản phẩm phụ của một sông bạc". Nhiều nước Đông Nam Á đang lao đao trong cạnh bạc của những tư bản đầu tư cố định và đầu tư tài chính. Cũng lời tiên đoán của Keynes đang là một sự thực ám ảnh nhiều nền kinh tế, không chỉ của châu Á: "Tổ chức của các thị trường đầu tư càng được hoàn thiện chừng nào thì nguy cơ thống trị của sự đầu cơ càng

tăng lên chừng ấy. Những kẻ đầu cơ
hắn không phải là nguy hiểm nếu họ
chỉ là những cái bong bóng trên dòng
chảy đều đặn của hoạt động doanh
nghiệp. Nhưng tình hình trở nên
nghiêm trọng khi doanh nghiệp
(hoạt động sản xuất?) trở thành một
cái bong bóng nổi trên vùng nước
xoáy của sự đầu cơ" (1).

Đã có một sự thật là các luồng tư bản chống quân những rủi ro có thể gặp phải, cứ ủa vào những thị trường mới nổi lên để rồi sau đó, bất kể những hậu quả về lâu dài sẽ ra sao,

VAI TRÒ CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM

GS.TƯƠNG LAI

lại đột ngột rút đi, làm sụp đổ những nền kinh tế mà trước đó chỉ ít lâu đang hân diện về sự phồn vinh kỳ diệu của chúng!

Bài học cay đắng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khiến cho nhiều nhà kinh tế cảm nhận rõ hơn về tính dễ tổn thương về tài chính và ngân hàng đã phản ánh tình trạng loạn năng của những hệ thống ngân hàng sinh sôi nảy nở quá nhiều, bị phi đại và hoại tử, đã tích lũy lại những khoản tín dụng quá dễ dãi và những giấy nợ không chắc chắn đặt đến một khối lượng khổng lồ! Cuộc khủng hoảng đã kéo theo sự sụp đổ của từ 30% đến 60% những đồng tiền quốc gia và chỉ số chứng khoán. Nhưng điều đáng nói hơn là chính cuộc khủng hoảng cũng khoán và tài chính ở châu Á cũng đã vượt quá những khía cạnh cổ điển của những cuộc khủng hoảng thị trường. Đây là một cuộc khủng hoảng kinh tế ngay trong cấu trúc của nó, sâu sắc và lan truyền dần dần ra khắp hành tinh với những hậu quả khác nhau tùy theo các khu vực và các nước, căn cứ vào mức độ hội nhập của họ vào nền kinh tế toàn cầu.

VN, phải chăng là một điều may mắn, chịu ảnh hưởng ít hơn (hay



chậm hơn?) của cuộc khủng hoảng nói trên so với nhiều nước trong khu vực. Theo David O.Dapice, Viện nghiên cứu phát triển quốc tế Harvard (Mỹ), có thể giải thích điều này theo nhiều cách: đồng tiền của VN không có khả năng chuyển đổi nên khó có hiện tượng đầu tư tiền tệ theo hướng xấu. Thu nhập bình quân đầu người thấp nên có sức đẩy mạnh hơn về phía tăng trưởng. Công nghiệp hóa thay thế hàng nhập khẩu vẫn còn đang ở những giai đoạn đầu, không nhạy cảm với biến động về cầu từ bên ngoài, chúng nào vẫn còn nguồn vốn nước ngoài để bù lại mức tiết kiệm thấp trong nước. Tuy vậy, David O.Dapice vẫn cảnh báo rằng ảnh hưởng chính của cuộc khủng hoảng châu Á (hay toàn cầu) không phải đã tránh không đến VN mà chỉ là đến chậm hơn. Nếu không có những thay đổi mạnh mẽ về tài chính, tỷ giá và chính sách đầu tư, việc lập lại tốc độ tăng trưởng mạnh của thời kỳ 1990 - 1997 (khi GDP thực tăng 8% - 9% hàng năm) hoặc ngay cả tốc độ thấp hơn (6% - 7%) là không thể hy vọng. VN có nguy cơ tự tách biệt ra khỏi thị trường toàn cầu (2).

Các nhà lãnh đạo VN cũng đã cảm nhận được ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng đó đến nền kinh tế VN, "rõ nhất là trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, đầu tư của nước ngoài và sự ổn định của đồng tiền VN. Trong tình hình đó, những yếu kém vốn có của nền kinh tế, đặc biệt là năng suất lao động và sức cạnh tranh của hàng hóa, ngày càng bộc lộ" (3).

Trong bối cảnh của những yếu kém vốn có của nền kinh tế VN ngày càng bộc lộ trước những thách thức gay gắt của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính châu Á và toàn cầu mà chúng tôi đề cập đến vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong cuộc đổi mới ở VN hiện nay.

2. Thử nhìn lại điểm xuất phát

Công cuộc đổi mới ở VN được khởi động để cứu đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng và kéo dài cuối những năm 70 và đầu những năm 80. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng đưa đất nước đến bên bờ vực thẳm, song điều dễ thấy hơn cả là sự sụp đổ của mô hình kế hoạch hóa tập trung và bao cấp của nền kinh tế chỉ chấp nhận có hai hình thức sở hữu: tập thể và toàn dân, tự cô lập mình với thế giới năng động và đón đập biến đổi của khu vực và toàn cầu.

Việc chấp nhận cơ chế thị trường của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, tức là chấp nhận nhiều hình thức sở hữu, đã thật sự tạo ra động lực của công cuộc đổi mới, đưa đất nước thoát khỏi nguy cơ sụp đổ. Gần mười lăm năm nhìn lại, người ta

càng thấy rõ hơn đâu là điểm nút của sự khởi động.

Chấp nhận nhiều hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường, đó chính là điểm nút tháo gỡ tình hình, tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển của VN trong gần mười lăm năm qua. Cũng từ điểm nút ấy, xoay quanh điểm nút ấy, cuộc đấu tranh cho cái mới phát triển chống lại cái cũ lỗi thời đang làm chậm sự phát triển là một cuộc đấu tranh phức tạp, dai dẳng và đầy thử thách. Vấn đề xác lập vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nền kinh tế cũng không nằm ngoài cuộc đấu tranh phức tạp đó.

3. Nhà doanh nghiệp và gánh nặng của quá khứ

Trong chiều sâu của lịch sử xã hội VN, một xã hội nông nghiệp, nhà doanh nghiệp vốn không được coi trọng. Tâm lý trọng nông, ức thương có cội rễ từ trong lòng xã hội nông nghiệp trồng lúa nước. Thương nhân ở vị trí thấp nhất trong bậc thang xã hội sĩ nông công thương, mặc dù người ta vẫn phải cho rằng "phi thương bất phú".

Ấy thế nhưng, trong xã hội tiểu nông, một nền thương nghiệp đích thực chưa đủ điều kiện để khẳng định vị trí của nó. Một khi mà năng suất của nền canh tác nông nghiệp còn quá thấp, "tay làm, hàm nhai", chưa có hàng hóa thặng dư, thì trong những chặng đường dài của lịch sử, nghề nông, trồng lúa, nghề tiểu thủ công làm ra vật tiêu dùng và sản xuất, nghề buôn bán nhỏ vẫn chỉ quanh quẩn trong cái làng tiểu nông, vươn xa ra một chút là cái chợ tổng, chợ huyện hợp theo phiên. Với sự chi phối của quan điểm "nông vi bản", hộ gia đình tiểu nông thường là hộ nông, công, thương kết hợp, thì nông vẫn là chủ đạo, tiểu thủ công làm ra vật dụng trong thời gian nông nhàn (giữa vụ cấy và vụ thu hoạch khẩn trương) và thương nghiệp chỉ là nghề "chạy chợ" kiếm thêm thu nhập dành chủ yếu cho phụ nữ. Tuy vậy, chợ quê cũng là nơi thu hút các sản phẩm nông nghiệp và nghề phụ do hộ tiểu nông trực tiếp sản xuất, mang ra chợ để bán và cũng để mua. Đến cuối thế kỷ XIX, hầu như các làng lớn ở vùng đồng bằng sông Hồng đều có chợ, mỗi huyện có khoảng 14 đến 22 chợ, và trung bình từ 4 đến 7 làng lại có một chợ chung hợp theo phiên. Các trung tâm buôn bán lớn cũng đã có một thời hưng thịnh như Kẻ Chợ, Phố Hiến đánh dấu một bước phát triển của sản xuất hàng hóa vùng đồng bằng sông Hồng, cái nôi của dân tộc VN. Tuy vậy cho đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX này, nền kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng vẫn chưa thoát khỏi tình trạng trì trệ kéo dài của xã hội

tiểu nông tiền tư bản chủ nghĩa.

Trên cái nền kinh tế tiểu nông ấy, những ảnh hưởng của hệ tư tưởng nho giáo đã làm đậm nét thêm tâm lý trọng nông, ức thương, miệt thị thương nhân trong việc đề cao chữ "nghĩa" đối lập với chữ "lợi", cổ vũ cho thói ham chuộng hư danh mà ít chú tâm vào thực nghiệp.

Đem "nghĩa" đối lập với "lợi", cực lực chống lại chữ lợi, nhằm ngăn chặn tâm lý không chịu sống nghèo hèn mà cứ cố tự lực làm giàu vì theo Mạnh Tử, đó là nguy cơ làm cho xã hội bất yên: "trên dưới tranh nhau cái lợi, mọi người giao tiếp với nhau bằng lợi" thì "nước ít khi không mất"! Thực ra, cái cốt lõi của triết lý trên vẫn là muốn duy trì nền sản xuất nông nghiệp, một nghề vất vả, nhiều bất trắc có khi sắp thu hoạch được lại bị mất trắng vì thiên tai bất ngờ, cho nên những người muốn có nhiều lợi, muốn làm giàu thì thường bỏ nghề nông mà theo nghề buôn. Vì vậy, thực chất của thuyết trọng nông ức thương là nhằm giữ nông dân không cho rời bỏ ruộng đất, làm gì xa để ổn định việc nộp thuế, đi phu, đi lính cho nhà vua.

Trói chặt người nông dân vào ruộng đất, vào làng xã để đóng thuế, đi phu, đi lính phục dịch cho nhà nước phong kiến, việc trọng nông tất yếu dẫn đến ức thương. Bởi vì, trong thực tế, thương nhân là người khó bị trói buộc nhất, cũng là lực lượng để làm suy yếu giềng mối, kỷ cương của xã hội tiểu nông. Để chống lại cái đó, hệ tư tưởng của nho giáo đã tìm mọi cách hạ thấp vai trò của họ, coi buôn bán là nghề của kẻ hèn hạ (tiện trạng phu).

Khi VN bước vào ánh hào quang của chiến thắng ngoại xâm sau năm 1954 và rồi sau năm 1975, vai trò của nhà doanh nghiệp vẫn tiếp tục bị miệt thị. Họ được nhắc đến khá miễn cưỡng trong một số nghĩa cử của một vài người trong "tuần lễ vàng" sau Cách mạng tháng Tám đã đưa tài sản của họ ra hiến cho công quỹ và cứu mạng các cán bộ cách mạng và rồi sự đền bù cho nghĩa cử của họ thì quá khiêm tốn. Điều đơn giản, nhà doanh nghiệp thường được quy thành phần gắn liền với "giai cấp tư sản", đối tượng cần đánh đổ trong sự nghiệp cách mạng. Những quá trình "công ty hợp doanh" cải tạo tư sản ở miền Bắc sau 1954 và được lập lại ở miền Nam sau năm 1975 với chủ trương cải tạo công thương nghiệp tư doanh trên lý thuyết cũng như trên thực tế đã đặt nhà doanh nghiệp vào bên kia chiến tuyến trong thời bình.

Mô hình kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung và bao cấp loại bỏ thị trường đương nhiên không thể có chỗ cho vai trò của nhà doanh nghiệp mà theo một số nhà lý luận và

nhà quản lý là "hiện thân của giai cấp tư sản đang cố ngóc đầu dậy". Cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội trầm trọng và kéo dài báo hiệu sự sụp đổ của mô hình đó, một "mô hình xa lạ với chủ nghĩa xã hội" theo cách nói của Phạm Văn Đồng" (4) đã dẫn đến việc hình thành đường lối đổi mới của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ đổi mới tư duy về kinh tế mà hình thành tư duy mới về các nhà doanh nghiệp, người giữ một vai trò không thể thiếu, nếu chưa muốn nói đến tầm quan trọng của nó, trong nền kinh tế thị trường. Trong ứng xử thực tiễn xã hội dần dần ít nói đến việc quy thành phần của nhà doanh nghiệp để gắn họ với "giai cấp tư sản". Và chẳng, còn có doanh nghiệp nhà nước, các nhà doanh nghiệp giữ trọng trách ở đây là cán bộ nhà nước! Biện chứng của sự vật sản sinh ra biện chứng của tư duy, song đổi mới tư duy không dễ! "Xu thế đổi mới dẫn đến những thay đổi lớn lao, trước nhất là đổi mới tư duy, mà đổi mới tư duy rất khó, có thể nó khó hơn tất cả trong những yêu cầu đổi mới" (5). Cuộc sống đã chứng minh cho nhận định đó.

Gánh nặng của quá khứ đè trên số phận của những nhà doanh nghiệp "bọn con buôn" - theo cách nói miệt thị quen thuộc - không dễ gì trút bỏ một sớm, một chiều, mặc dù đã có rất nhiều cán bộ nhà nước muốn kiếm một cái ghế giám đốc doanh nghiệp, một kiểu "con buôn" được thật sự trọng vọng trong biên chế nhà nước! Đặc biệt là khi nền kinh tế thị trường đang còn ở buổi sơ khai sau một chặng rất dài bị kỳ thị và chối bỏ chưa trụ vững trên một khung pháp lý đầy đủ, tinh thần hoang dã của một thứ thị trường tự do bị chiếm đoạt (captured free market) vẫn còn xuất hiện đầy đó, đã dung dưỡng cho những thói hư tật xấu của không ít những nhà doanh nghiệp, những "con buôn chính hiệu", rất đáng phải lên án, thì việc trút bỏ những thành kiến của quá khứ là hết sức khó khăn.

Tuy vậy, cuộc sống sẽ tự nó điều chỉnh những ứng xử thực tiễn, sự vận động của kinh tế với những nhu cầu nội tại của nó sẽ hình thành những dư luận xã hội đáp ứng đòi hỏi của sự phát triển. Xã hội sẽ tôn vinh những nhà doanh nghiệp nào làm tròn được nhiệm vụ mà xã hội trao cho họ để làm nòng cốt trong việc đẩy mạnh sản xuất, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa VN trong cơ chế thị trường để có thể đẩy nhanh hơn nữa quá trình hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới với mục đích tìm

kiếm và phát huy lợi thế của mình và đối phó hữu hiệu với những thách thức.

4. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc giải quyết vấn đề xã hội bức xúc nhất hiện nay - việc làm

Với nguyên lý của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường thì mọi của cải của người dân đều có thể chuyển thành tiền để đưa vào đầu tư sinh lợi cho người chủ sở hữu nguồn vốn đó. Có mệnh dạn đầu tư sinh lợi hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố: tâm lý, thói quen sử dụng đồng tiền, sự tin tưởng hay còn nghi ngại về chính sách và luật pháp, sự thuận lợi hay không thuận lợi của môi trường đầu tư mà người chủ sở hữu nguồn vốn cân nhắc.

Xét trên bình diện lợi ích đất nước, thì việc càng nhiều người mạnh dạn bỏ vốn đầu tư sinh lợi càng tạo điều kiện để phát triển kinh tế và thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Ngày 20.6.1998, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quy định tiêu chí tạm thời về doanh nghiệp nhỏ và vừa là những doanh nghiệp có vốn điều lệ dưới 5 tỷ đồng và số lao động bình quân năm là dưới 200 người. Nếu theo tiêu chí này thì 80% trong tổng số doanh nghiệp của cả nước là doanh nghiệp nhỏ và vừa (kể cả quốc doanh và ngoài quốc doanh) thu hút khoảng 25% lực lượng lao động và đóng góp khoảng 24% GDP của cả nước. Tuy nhiên, tình hình phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn chưa mấy khả quan, việc huy động vốn trong nước đầu tư vào phát triển kinh tế vẫn còn rất thấp so với yêu cầu cũng như với tiềm năng trong dân. Tâm lý nghi ngại chưa dám mạnh dạn bỏ vốn đầu tư kinh doanh vẫn còn nặng nề. Đáng lưu ý hơn nữa là xu hướng không muốn đầu tư theo hình thức doanh nghiệp tư nhân và công ty. Thậm chí, một số hộ kinh doanh (theo Nghị định 66 ngày 2.3.1992) đã đạt đến quy mô khá lớn vẫn không muốn chuyển đổi thành công ty hoặc doanh nghiệp tư nhân, một số doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động lại muốn giải thể doanh nghiệp để đăng ký hoạt động như hộ kinh doanh theo Nghị định 66! Nói cách khác, không ít nhà đầu tư không muốn kinh doanh công khai ở quy mô lớn, hoặc trong thực tế, họ không thể kinh doanh thuận lợi dưới hình thức công ty hoặc doanh nghiệp tư nhân. (6)

Ấy thế mà, tư tưởng chỉ đạo trong bước phát triển sắp tới nhằm khắc phục khó khăn là "phát huy nội lực đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế, giữ vững ổn định chính trị, đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa", trong đó "nông nghiệp và nông

thôn là cơ sở và động lực cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa" (7). Hơn bao giờ hết, tiềm lực trong dân phải được huy động, trong đó, hình thức doanh nghiệp nhỏ và vừa là thuận lợi nhất cho sự huy động đó.

Từ sự tiếp cận xã hội học, chúng tôi muốn nêu lên chỉ một lý do cơ bản cần phát triển loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa ở VN, đó chính là: năng lực thu hút lao động, tạo việc làm một vấn đề xã hội bức xúc nhất của VN hiện nay.

Trong cơ cấu dân số, độ tuổi dưới 15 chiếm 45%, tình trạng thiếu việc làm chiếm khoảng 6% và nếu tính riêng ở đô thị khoảng trên 10%. Lao động nông thôn chỉ mới sử dụng, nếu tính tổng số ngày lao động quy đổi thì con số tương đương khoảng 10 triệu người. Trong khi đó, các nghề phụ, kể cả việc cố gắng phục hồi các nghề tiểu thủ công truyền thống cũng chưa giải quyết được bao nhiêu số lượng lao động cần việc làm.

Điều đáng chú ý là trong khi số lao động trong khu vực quốc doanh và tập thể giảm xuống qua quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, thì số lao động trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ngày càng tăng lên. Năm 1990: 1,5 triệu. Năm 1993: 2,1 triệu, giữa năm 1995: 2,4 triệu, ngoài ra còn khoảng 1 triệu lao động làm việc trong các hộ kinh doanh nhỏ, ngành nghề không ổn định. Số lượng lao động được thu hút vào việc làm ở khu vực này là đáng kể, song nếu đối chiếu với số lao động thiếu việc làm ngày càng tăng lên thì những con số nói trên chưa đáng là bao!

Người ta cũng chú ý đến khả năng thu hút lao động của các khu công nghiệp và khu chế xuất. Tính đến tháng 12.1997 cả nước có 45 khu công nghiệp và 3 khu chế xuất đã thu hút khoảng 65.000 lao động địa phương (trong đó TP.HCM và tỉnh Đồng Nai mỗi nơi thu hút trên 2 vạn lao động).

Tuy nhiên, cũng cần có sự phân tích kỹ hơn một chút.

Nhìn lại khu vực kinh tế nhà nước (kinh tế quốc doanh) và khu vực liên doanh với nước ngoài (giữa doanh nghiệp nhà nước và đầu tư nước ngoài) thì sẽ thấy rõ hơn vấn đề lao động và việc làm:

+ Sau việc sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước trong những năm 1990 - 1992, số việc làm ở khu vực này giảm đi 400.000, tức là còn 1,78 triệu, vào cuối năm 1995, tiếp tục giảm thêm 60.000 nữa, tức là còn 1,72 triệu.

+ Trong lúc đó, khu vực liên doanh với những thuận lợi về vốn, về điều kiện sử dụng đất v.v...cũng chỉ tạo thêm được 90.000 việc làm trong 5 năm.

Như thế cũng có nghĩa là, hai hình thức quản lý doanh nghiệp đang phát triển nhanh với một số ưu đãi về thuế, về điều kiện sử dụng đất đai, về tiếp cận với nguồn vốn v.v... đã không tạo thêm được việc làm mới nào kể từ 1991 - 1995.

Xin nêu lên vài con số tương đối cập nhật tại TP.HCM: xét trên tài sản vốn hiện có, khu vực nhà nước còn nắm giữ trên 70% về vốn tài sản của nền kinh tế, song chính khu vực ngoài quốc doanh lại thu hút khoảng 77% lực lượng lao động đang làm việc trên địa bàn thành phố lớn nhất trong cả nước này.

Từ một vài con số lấy trong thống kê về thực trạng kinh tế TP.HCM những năm qua và một vài số liệu khái quát về vấn đề lao động và việc làm tăng giảm trong các khu vực hoạt động kinh tế, điều dễ dàng nhận thấy là: khu vực ngoài quốc doanh là khu vực tạo được việc làm nhiều nhất, không những thế, còn là rõ nhất và nhanh nhất.

Theo báo cáo kinh tế của Ngân hàng Thế giới đã được nói ở trên, thì để tạo ra được một chỗ làm, doanh nghiệp nhà nước trung bình tiêu tốn 18.000 USD, trong khi đó, doanh nghiệp vừa và nhỏ chỉ cần đến 800 USD (trang VI)

Cần đối chiếu những con số đó với thực trạng của việc làm tăng chậm lại bắt đầu từ 1996, mà trước đó, việc làm tăng cùng nhịp độ với mức tăng lực lượng lao động. Năm 1997, lần đầu tiên từ khi công cuộc đổi mới được thực hiện, việc làm bị giảm sút xuống dưới 0,6%. Nông nghiệp và công nghiệp giảm bớt lao động với việc làm trong các ngành này giảm tương ứng là 6,2% và 5,6%.

Việc làm bị giảm trong khu vực công nghiệp có lẽ là do sản xuất công nghiệp đòi hỏi nhiều vốn. Còn ở các khu vực khác, mặc dù năng suất lao động trong khu vực dịch vụ vẫn còn thấp hơn một nửa số lao động đòi ra đã được thu hút vào khu vực dịch vụ nông thôn và một phần ba khác bởi khu vực dịch vụ đô thị. Việc giảm sút tăng trưởng của khu vực dịch vụ đã gây khó khăn cho khu vực này trong việc thu hút lao động, tạo ra thất nghiệp.

Sự tăng chậm của khu vực dịch vụ phản ánh thực tế hoạt động thiếu sôi động của hệ thống ngân hàng do những khó khăn của khu vực này và sự giảm sút tăng trưởng trong khu vực thương mại và bất động sản. Sự tăng chậm của khu vực dịch vụ du lịch và khách sạn là do sự hấp dẫn của VN đối với khách du lịch bị suy giảm so với các nước khác trong khu vực.

Những điều nói trên tác động tức khắc đến việc làm, một vấn đề rất nhạy cảm và dễ bị tổn thương.

Song, điều đáng quan tâm hơn lại là lao động và việc làm ở nông thôn, nơi mà đến 90% người nghèo trong tổng số người nghèo hiện sinh sống ở đó.

Như ở trên đã phân tích, sự nghiệp đổi mới được khởi động từ nông thôn, và hiện nay, để đối phó với những thách thức mới từ cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính châu Á và toàn cầu và đòi hỏi tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, nông thôn, nông nghiệp được xác định là cơ sở và động lực cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa, thì những diễn biến ở nông thôn sẽ tác động mạnh mẽ đến đô thị, đến công nghiệp, đến toàn bộ tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

Vấn đề xóa đói giảm nghèo ở VN trong những năm qua là thành tựu đầy ấn tượng được ghi nhận. Báo cáo kinh tế của Ngân hàng thế giới nói trên, đã ghi nhận rằng: "tỷ lệ phần trăm dân số sống trong diện nghèo khổ đã giảm từ hơn 70% vào giữa những năm 80 xuống khoảng 50% năm 1993 và ngày nay còn 30 - 35% (kết quả này sẽ được làm chính xác thêm khi có số liệu hoàn chỉnh vào đầu năm 1999). Có rất ít nước trên thế giới có mức tăng trưởng nhanh và được chia sẻ sự tăng trưởng một cách rộng rãi đến như vậy" (trang IV).

Tuy thế, bản báo cáo cũng cảnh báo: "Tiến bộ này hiện nay đang bị đe dọa" bởi lẽ, "nếu không có các biện pháp mạnh mẽ nhằm xử lý sự giảm sút của tăng trưởng kinh tế hiện nay thì nghèo khổ sẽ tăng lên đáng kể trong 2 năm tới" (trang IV). Nghèo khổ sẽ tăng lên gắn liền với dư thừa lao động ở nông thôn, số lao động thiếu việc làm này sẽ tràn vào đô thị trong lúc đô thị cũng đã có đến 6 triệu người không có việc làm.

Thất nghiệp, thiếu việc làm, đặc biệt đối với thanh niên đến độ tuổi lao động mà không tìm được việc làm là nguồn gốc sâu xa của các tệ nạn xã hội đang gia tăng: ma túy, mại dâm, cướp giật v.v... và kéo theo sau những tệ nạn đó là thảm họa về AIDS ngày một tăng.

Các tệ nạn đó tập trung ở đô thị, song nói như thế là không phải không đáng lo ngại ở nông thôn, nơi trình độ dân trí thấp, đặc biệt là các vùng ven đô. Sức mạnh cộng đồng và các mối quan hệ nông thôn tạo ra một sức đề kháng đối với các tệ nạn nói trên, nhưng nếu việc dư thừa lao động không được giải quyết thì sức lay lan của các tệ nạn xã hội cũng sẽ có nguy cơ cao.

Làm cách nào để giải quyết vấn đề dư thừa lao động ở nông thôn? Hiện nay nhà nước VN đã có nhiều quyết sách về nông thôn và nông nghiệp. Điều có thể dễ dàng nhận thấy là một chiến lược nông thôn có

thực hiện được hay không phụ thuộc chủ yếu vào khả năng tạo thêm việc làm trong các ngành sản xuất phi nông nghiệp. Thay đổi cơ cấu sản xuất, đa dạng hóa ngành nghề, chuyển một số lớn lao động trồng lúa và các loại hoa màu, thực phẩm, chăn nuôi v.v... sang các ngành chế biến, hoạt động dịch vụ v.v... Kinh nghiệm của những nước đã thành công trong việc tăng thu nhập ở nông thôn mà không tạo ra luồng di dân ra đô thị là do đã công nghiệp hóa nông thôn một cách mạnh mẽ. VN đang cố gắng thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn - nông nghiệp trong những điều kiện quá khó khăn: thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, thiếu cán bộ có trình độ. Hiện nay, hầu hết trong số 24.000 doanh nghiệp ở nông thôn là ở quy mô hộ gia đình. Dưới 15% trong số đó có khả năng tiếp cận với vốn vay của ngân hàng mặc dù có đến 70% muốn có cơ hội đó.

Từ sau khi có luật đất đai ban hành năm 1993, loại hình trang trại sản xuất nông nghiệp phát triển khá mạnh.

Chỉ nói riêng tỉnh Yên Bái, số trang trại chiếm 11% tổng số hộ nông dân trong tỉnh, đóng góp hơn 60% giá trị xuất khẩu của tỉnh, hình thành vùng rừng tập trung 60.000 ha. Bình quân diện tích mỗi nông trại này là 6,13 ha, trong đó đất đồi rừng chiếm 70%, đất nông nghiệp 13,7%. Số nông trại có quy mô nhỏ hơn mức bình quân (6,13 ha) chiếm 29%. Số có quy mô lớn hơn 10 ha chiếm 24%. Sản phẩm do các nông trại làm ra có nhu cầu rất cao về tiêu thụ, có mức tỷ suất hàng hóa từ 60 đến 85%, nhiều nông trại sản xuất mù cưa, cà phê, chè... có tỷ suất hàng hóa tới trên 95%.

Khảo sát riêng ở huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái cho thấy vốn tự có của các chủ trại chiếm khoảng 70%, vốn vay của ngân hàng và tư nhân chiếm 26%, nguồn khác khoảng 4%. Bình quân mỗi nông trại có 14,3 triệu đồng tiền vốn, các nông trại gần thị trấn có mức vốn bình quân cao hơn, từ 20 triệu đến 47 triệu (8).

Cần phải lưu ý rằng đất đai của các trang trại có nguồn gốc do nông, lâm trường khoán cho hộ kinh tế là 98%, đất sang nhượng là 1,82%, đất thuê 0,8% và đất tự khai phá là 0,10%. (9)

Điều cần nhấn mạnh là: loại hình trang trại, một kiểu loại doanh nghiệp đặc thù trên lĩnh vực nông nghiệp chỉ mới hình thành và phát triển ở các vùng đồi núi đất rộng, người thưa ở các vùng trung du và miền núi. Chưa thấy xuất hiện loại hình này ở các vùng đồng bằng trồng lúa, nơi đất chật, người đông và tỷ lệ dư thừa lao động rất cao.

Vấn đề đặt ra ở đây chính là, ở những vùng đất chật, người đông này, phải bằng việc khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trên các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phi nông nghiệp để góp phần giải quyết vấn đề xã hội bức xúc nhất hiện nay là việc làm cho gần 10 triệu người. Từ vấn đề này mà tác động dây chuyền đến các vấn đề kinh tế - xã hội khác. Như trên đã nêu, ước tính về việc để tạo ra một việc làm trong doanh nghiệp nhỏ và vừa cần đầu tư một khoản vốn là 11 triệu đồng (khoảng 800 USD) trong khi doanh nghiệp nhà nước cần tới 240 triệu đồng (khoảng 18.000 USD). Cái quyết định là một cơ chế thống nhất với một chính sách tạo được sự tin tưởng của những người có vốn hăng hái đầu tư cho loại hình này trong các ngành nông nghiệp chế biến và dịch vụ ở nông thôn. Chưa tạo ra được cơ chế và chính sách như vậy, nhà nước không sao đủ lực để giải quyết vấn đề dư thừa lao động ở nông thôn, một uy hiếp trực tiếp đến sự phát triển kinh tế và ổn định xã hội ở nông thôn và cả ở đô thị.

Cùng với việc khuyến khích sự phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong các ngành công nghiệp và dịch vụ phục vụ sự phát triển nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động đang dư thừa ở nông thôn, cần phải khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong những lĩnh vực sản xuất và kinh doanh có hàm lượng lao động cao và các hoạt động xuất khẩu ví dụ như may mặc, giày dép, chế biến nông sản, du lịch.

Trong thời gian vừa qua, mặc dù mức tăng trưởng của ngành công nghiệp nói chung đã vượt xa mức tăng trưởng của ngành dịch vụ, nhưng con số các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ lại nhiều hơn trong lĩnh vực dịch vụ so với lĩnh vực công nghiệp. Điều này thể hiện xu hướng tăng trưởng công nghiệp thiên về các doanh nghiệp có hàm lượng vốn cao và có quy mô lớn. Số lượng của các công ty thương mại tăng gấp ba lần trong khi các công ty xây dựng và dịch vụ khác chỉ tăng gấp hai lần. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực dịch vụ tăng là do ở đây ít bị chi phối của các doanh nghiệp nhà nước và cũng ít sự cản trở hơn.

Chín phần mười trong số 5.000 doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp nằm trong bốn lĩnh vực lương thực và đồ uống (56%) may mặc và giày dép (9%) kim loại và các sản phẩm kim loại (17%) gỗ và các sản phẩm giấy (11%). Nhìn chung, đây là lĩnh vực mà quy mô là hoạt động không tạo ra nhiều lợi thế về chi phí song lại có tiềm năng để mở rộng

doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, cho đến nay, các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn chỉ chiếm có 2% sản lượng công nghiệp và tăng trưởng hết sức chậm. Lý do của sự chậm trễ đó không ngoài những điều đã phân tích ở trên. Ấy vậy mà, do tăng trưởng sản xuất thay thế nhập khẩu đang bị hạn chế, xuất khẩu sẽ là động lực cho phát triển công nghiệp. Mà trong công nghiệp nhẹ, xuất khẩu đòi hỏi giá thành có tính cạnh tranh cao và quản lý sản xuất phải rất chặt chẽ. Trừ những trường hợp xuất dựa trên hạn ngạch hoặc tiềm năng riêng (ví như hàng may mặc xuất sang Tây Âu) tất cả các nước kể cả Trung Quốc đều cho thấy chỉ khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa của tư nhân mới có khả năng làm được điều này.

Trong lúc sự phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển rất chậm, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có hàm lượng lao động cao và có khả năng xuất khẩu lớn, thì số lao động đòi hỏi có việc làm vẫn ngày càng tăng lên. Tính chung mỗi năm tăng 1,33 triệu người, và từ 1996 đến 2010 phải giải quyết việc làm cho 20 triệu người.

Có nhiều giải pháp để giải quyết việc làm cho 20 triệu lao động trong mười lăm năm tới, trong đó, loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ đóng góp một phần hết sức quan trọng. Hơn ở đâu hết, chính ở khía cạnh này, tư tưởng chỉ đạo về phát huy nội lực để vượt lên khó khăn cần phải biến thành cơ chế, chính sách và dự luận xã hội đặt đúng vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo điều kiện cho loại hình doanh nghiệp này phát huy hết tiềm năng dồi dào của chúng, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp nước mạnh, dân giàu xã hội công bằng và văn minh.

Nếu trước đây, việc tạo quyền tự chủ sản xuất và kinh doanh nông nghiệp cho hộ kinh tế gia đình của Nghị quyết 10 về đổi mới quản lý sản xuất nông nghiệp đã tạo ra sự khởi động ngoạn mục đưa nông nghiệp và nông thôn khởi sắc và tác động mạnh đến đô thị và công nghiệp bắt lên trong công cuộc đổi mới; thì phải chăng trong bối cảnh mới hiện nay, một chính sách mạnh mẽ giải phóng các doanh nghiệp nhỏ và vừa ra khỏi những trói buộc, hạn chế hiện nay sẽ tạo ra một sự khởi động mới. Sự khởi động ấy trước hết là phát huy khả năng đầy mạnh các ngành sản xuất và kinh doanh sử dụng nhiều lao động và hàng hóa xuất khẩu nhất là nông sản được chế biến. Điều ấy chẳng những có triển vọng góp phần vào phát triển nông nghiệp và nông thôn, tiếp tục đẩy mạnh được công cuộc xóa đói giảm nghèo vốn là thành tựu nổi bật

của công cuộc đổi mới, mà còn góp phần giải quyết nạn thất nghiệp ở đô thị, thúc đẩy sự tăng trưởng của công nghiệp và hoạt động xuất khẩu.

Một sự khởi động như vậy thật đáng mong chờ, và phải chăng là một quyết sách "đúng quy luật, có tính công phạt, có khả năng cứu vãn tình hình, được xã hội chấp nhận và hợp lòng dân" (14) ■

Chú thích

- (1) Dẫn lại theo Howard M. Wachtel "Ba thứ thuế toàn cầu để chế ngự đầu cơ", *Le Monde Diplomatique*, 10.1998
- (2) David O. Dapice "Sức cạnh tranh toàn cầu của VN". *Những ngọn cờ cảnh báo* 12.1998
- (3) Lê Khả Phiêu, *Báo Nhân dân* số Xuân Kỷ Mão 1999 tr.1
- (4) Phạm Văn Đồng, *Hồ Chí Minh và con người VN trên con đường dân giàu nước mạnh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1993, tr.34
- (5) Phạm Văn Đồng, *Sdd*, tr.34
- (6) Vũ Quốc Tuấn, "Tạo môi trường kinh tế - xã hội cho việc hình thành và phát triển doanh nghiệp", tạp chí *Xã hội học* số 4.1998, tr. 3.
- (7) Lê Khả Phiêu, *Tài liệu đã dẫn*.
- (8) Nguyễn Văn Bách và Chu Tiến Quang "Tiếp tục hoàn thiện các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã". Kỷ yếu Hội thảo do Hội đồng lý luận TW tổ chức tại TP.HCM 9.1998.
- (9) *Thời báo kinh tế VN*, ngày 15.8.1998.
- (10) Phạm Văn Đồng, *Văn hóa và đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, tr.48 - 49

Tài liệu tham khảo:

1. "Việt Nam vượt lên thử thách" Báo cáo của Ngân hàng thế giới và Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho VN 7 - 8.12.1998.
2. "Tiến kịp" Phát triển năng lực để xóa nghèo ở VN. Báo cáo của Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc UNDP và Quỹ nhi đồng Liên Hiệp Quốc UNICEF 10.1996.
3. *Vấn đề nghèo ở VN*. Công ty ADUKI. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội. 1996.
4. *Human Development Report 1998*. UNDP. New York, Oxford University Press 1998.
5. Dự báo về VN đến năm 2000 của BMI (Business Monitor International).
6. "Việt Nam và cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á". David O. Dapice, Viện phát triển Quốc tế Harvard. Đóng góp cho chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc tại VN. 9.1998.
7. Sức cạnh tranh toàn cầu của VN, "Warning Flags Flying" của David O. Dapice. Viện phát triển quốc tế Harvard 12.1998.
8. Ban kinh tế TW, tài liệu tham khảo số 13.
9. Báo cáo khảo sát cải cách xí nghiệp quốc hữu Trung Quốc - Ban nghiên cứu của Thủ tướng.
10. Wider, *Annual Lectures 2*. "Moru Instruments and Broader Goals: Moving towards the Post Washington Consensus". Joseph. E. Stiglitz.
11. Trần Quốc Hùng, *Châu Á sau khủng hoảng* 4.1998.